

Số: 182 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO
Công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương
Quý III năm 2022

Thực hiện nội dung Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương Quý III năm 2022, như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN):

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Quý III năm 2022 đạt 22.988 tỷ đồng, bằng 94,6% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 140,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 13.910 tỷ đồng, bằng 83,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 151,1% so với cùng kỳ năm 2021; cụ thể:

+ Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước đạt 8.822 tỷ đồng, bằng 106,4% dự toán năm, bằng 182,3% so với cùng kỳ năm 2021 (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 8.568 tỷ đồng, bằng 108% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 88,4% so với cùng kỳ năm 2021).

+ Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 379 tỷ đồng, bằng 107,2% dự toán năm, bằng 99,4% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 2.308 tỷ đồng, bằng 78,1% dự toán năm, bằng 127,2% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thuế thu nhập cá nhân đạt 407 tỷ đồng, bằng 94,4% dự toán năm, bằng 114,5% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thuế bảo vệ môi trường đạt 398 tỷ đồng bằng 66,4% dự toán năm, bằng 65,8% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Các khoản thu còn lại đạt 1.596 tỷ đồng, bằng 39,1% dự toán năm và bằng 132,2% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đạt 9.061 tỷ đồng, bằng 120,8% so với dự toán năm và bằng 127,2% so với cùng kỳ năm 2021.

c) Thu vay vốn để bù đắp bội chi: Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 là 17 tỷ đồng, bằng 20,1% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 109,3% so với cùng kỳ năm 2021.

d) Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 13.151 tỷ đồng, bằng 83% dự toán năm và bằng 169,4% so với cùng kỳ năm 2021.

** Nhận xét, đánh giá*

Trong 9 tháng đầu năm 2022, tình hình kinh tế của tỉnh được phục hồi và phát triển hơn so với cùng kỳ, giá dầu thô thế giới bình quân ở mức trên 100 USD/thùng, cao hơn so với dự toán UBND tỉnh giao 28 USD/thùng, do đó số nộp ngân sách của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt mức cao (đạt 108% dự toán HĐND tỉnh giao), sản lượng từ các nhà máy thủy điện đạt cao nhờ lượng nước về các hồ thủy điện tăng mạnh so cùng kỳ. Tổng sản lượng bia tiêu thụ cũng tăng so với cùng kỳ. Đa số các khoản thu đều đảm bảo tiến độ dự toán UBND tỉnh giao. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoản thu chưa đạt tiến độ dự toán tỉnh giao, như: Thu từ hoạt động XSKT; thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước; Thuế bảo vệ môi trường; đặc biệt là thu tiền sử dụng đất (đạt 27,8% dự toán do các dự án chủ yếu thực hiện trong các tháng cuối năm).

2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)

Tổng chi ngân sách địa phương Quý III năm 2022 đạt 8.629 tỷ đồng, bằng 49,4% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 109,8% so với cùng kỳ năm 2021; cụ thể:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương Quý III năm 2022 là 8.149 tỷ đồng, bằng 51,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 116,5% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.415 tỷ đồng, bằng 47,3% so với dự toán năm và bằng 166,2% so với cùng kỳ năm 2021.

- Chi thường xuyên: 5.717 tỷ đồng, bằng 65,4% so với dự toán năm và bằng 103,2% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 2.054 tỷ đồng, bằng 61% dự toán năm và bằng 100,6% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 616 tỷ đồng, bằng 71% dự toán năm và bằng 110,5% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 1.241 tỷ đồng, bằng 80,5% dự toán năm và bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 617 tỷ đồng, bằng 41,4% dự toán năm và bằng 63,4% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi đảm bảo xã hội: 572 tỷ đồng, bằng 77,7% dự toán năm và bằng 117,6% so với cùng kỳ năm 2021.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 15,8 tỷ đồng, đạt 1.393,6% dự toán giao.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đạt 481 tỷ đồng, bằng 31,2% dự toán năm, bằng 55,7% so với cùng kỳ năm 2021.

** Nhận xét, đánh giá:*

- Chi đầu tư phát triển đạt thấp so với dự toán giao, chủ yếu các nguyên nhân sau: Một số dự án chuyển tiếp hiện giải ngân chậm do đang thực hiện hoặc chờ phê duyệt điều chỉnh thủ tục đầu tư; các dự án khởi công mới phải triển khai

các bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu ... do đó những tháng đầu năm chưa có khối lượng thanh toán và giải ngân kế hoạch vốn năm 2022; vướng mắc trong bồi thường giải phóng mặt bằng; nguồn thu từ hoạt động XSKT, thu tiền sử dụng đất chậm không đảm bảo nguồn theo nhu cầu tiến độ của dự án.

- Chi thường xuyên một số lĩnh vực chi đảm bảo tiến độ, như: Chi y tế, dân số và gia đình; chi bảo vệ môi trường; chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; chi bảo đảm xã hội. Bên cạnh đó, còn một số lĩnh vực chi đạt thấp (dưới 50%) như: Chi khoa học và công nghệ; chi sự nghiệp kinh tế, chủ yếu là do đang triển khai thực hiện các thủ tục về ký hợp đồng và đấu thầu theo quy định, đang hoàn tất hồ sơ đảm bảo các thủ tục theo quy định.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, số 90/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Các Sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien505.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ III | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 24.293.100 | 22.987.926 | 94,6 | 140,7 |
| I | Thu cân đối NSNN | 24.210.000 | 22.971.252 | 94,9 | 216,6 |
| 1 | Thu nội địa | 16.710.000 | 13.910.505 | 83,2 | 151,1 |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 7.500.000 | 9.060.747 | 120,8 | 127,2 |
| 4 | Thu viện trợ | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | | | |
| III | Thu vay vốn để bù đắp bội chi | 83.100 | 16.674 | 20,1 | 109,3 |
| B | TỔNG CHI NSDP | 17.471.289 | 8.629.640 | 49,4 | 109,8 |
| I | Chi cân đối NSDP | 15.927.762 | 8.148.808 | 51,2 | 116,5 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 5.108.100 | 2.414.975 | 47,3 | 166,2 |
| 2 | Chi thường xuyên | 8.737.324 | 5.717.336 | 65,4 | 103,2 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 4.000 | 610 | 15,3 | 154,0 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.140 | 15.887 | 1.393,6 | 1.393,6 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 312.310 | | | |
| 6 | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 1.764.888 | | | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 1.543.527 | 480.832 | 31,2 | 55,7 |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 83.100 | 16.674 | 20,1 | 109,3 |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | | | | |

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ III | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 24.293.100 | 22.987.926 | 94,6 | 140,7 |
| I | Thu nội địa | 16.710.000 | 13.910.505 | 83,2 | 151,1 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 8.289.000 | 8.821.760 | 106,4 | 182,3 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 354.000 | 379.386 | 107,2 | 99,4 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 2.956.000 | 2.308.171 | 78,1 | 127,2 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 431.000 | 407.046 | 94,4 | 114,5 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 600.000 | 398.169 | 66,4 | 65,8 |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 220.000 | 185.420 | 84,3 | 136,1 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 168.000 | 142.529 | 84,8 | 104,0 |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 3.356.000 | 933.579 | 27,8 | 134,4 |
| - | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i> | | 5 | | |
| - | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i> | 5.000 | 9.897 | 197,9 | 217,9 |
| - | <i>Thu tiền sử dụng đất</i> | 3.100.000 | 861.524 | 27,8 | 130,5 |
| - | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i> | 51.000 | 48.901 | 95,9 | 164,1 |
| - | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</i> | 200.000 | 13.252 | 6,6 | 7.444,9 |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 35.000 | 59.404 | 169,7 | 200,1 |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 2.000 | 2.598 | 129,9 | |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 95.000 | 68.135 | 71,7 | 110,3 |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 9.000 | 9.604 | 106,7 | 132,2 |
| 13 | Thu khác ngân sách | 195.000 | 194.704 | 99,8 | 139,6 |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 7.500.000 | 9.060.747 | 120,8 | 127,2 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 7.035.000 | 8.666.632 | 123,2 | 129,7 |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 210.000 | 150.236 | 71,5 | 102,3 |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 200.000 | 190.001 | 95,0 | 79,3 |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | 23 | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 55.000 | 52.296 | 95,1 | 103,6 |
| 6 | Thu khác | | 1.559 | | 52,2 |
| IV | Thu viện trợ | | | | |
| V | Thu vay vốn để bù đắp bội chi | 83.100 | 16.674 | 20,1 | 109,3 |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 15.844.662 | 13.151.560 | 83,0 | 169,4 |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 11.822.282 | 11.608.620 | 98,2 | 175,4 |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | 4.022.380 | 1.542.940 | 38,4 | 134,9 |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ III | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| | TỔNG CHI NSĐP | 17.471.289 | 8.629.640 | 49,4 | 109,8 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSĐP | 15.927.762 | 8.148.808 | 51,2 | 116,5 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 5.108.100 | 2.414.975 | 47,3 | 166,2 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 5.078.100 | 2.384.275 | 47,0 | 166,4 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 30.000 | 30.700 | 102,3 | 149,8 |
| II | Chi thường xuyên | 8.737.324 | 5.717.336 | 65,4 | 103,2 |
| | Trong đó: | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 3.365.761 | 2.054.333 | 61,0 | 100,6 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 27.815 | 10.713 | 38,5 | 122,2 |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 868.486 | 616.301 | 71,0 | 110,5 |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 107.682 | 78.198 | 72,6 | 111,6 |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 36.329 | 22.822 | 62,8 | 86,8 |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 46.087 | 30.160 | 65,4 | 178,3 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 100.101 | 90.758 | 90,7 | 118,5 |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.492.660 | 617.406 | 41,4 | 63,4 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 1.541.677 | 1.241.089 | 80,5 | 99,0 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 736.003 | 571.935 | 77,7 | 117,6 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 4.000 | 610 | 15,3 | 154,0 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.140 | 15.887 | 1.393,6 | 1.393,6 |
| V | Dự phòng ngân sách | 312.310 | | | |
| VI | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 1.764.888 | | | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP | 1.543.527 | 480.832 | 31,2 | 55,7 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 1.467.761 | 445.832 | 30,4 | 79,3 |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 75.766 | 35.000 | 46,2 | 11,6 |